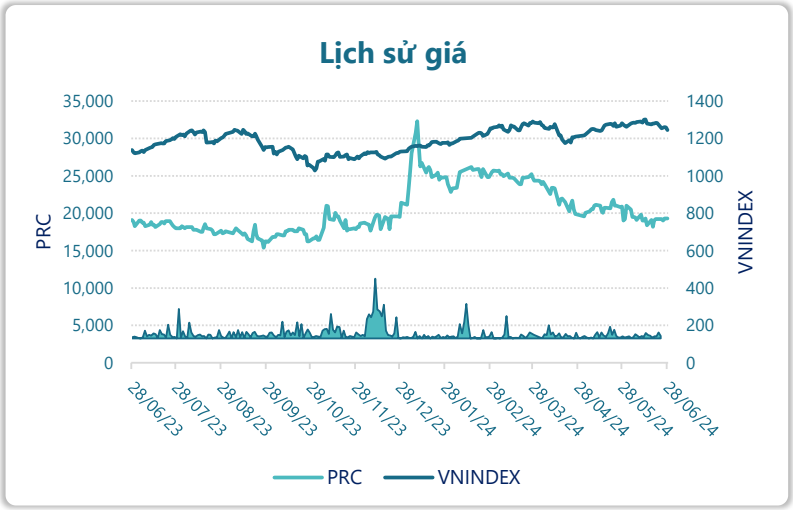
FireAnt

# CTCP Logistics Portserco (HNX: PRC)




| Thông tin giao dịch | 28/06/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **19,300** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 32,298 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,384 |
| SL cổ phiếu LH | 1,200,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,795 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.4% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 23 |
| P/E | 34.2 |
| EPS | 564 |

**DT thuần**

*Q2/24*

**33.5**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 3.10| 10.1%

YoY: ▲ 11.7| 53.5%

**LN sau thuế**

*Q2/24*

**0.46**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.01| -2.7%

YoY: ▲ 0.22| 90.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/24

**2.1%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

**DT thuần**

*6T 2024*

**63.9**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 17.4| 37.4%

**LN sau thuế**

*6T 2024*

**0.92**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.56| 156%

**ROE**

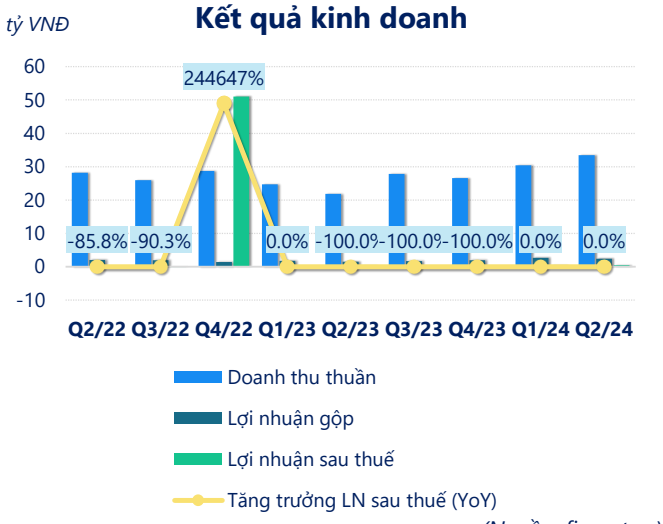
Q2/24

**1.9%**

+/- YoY: ▼ 162%

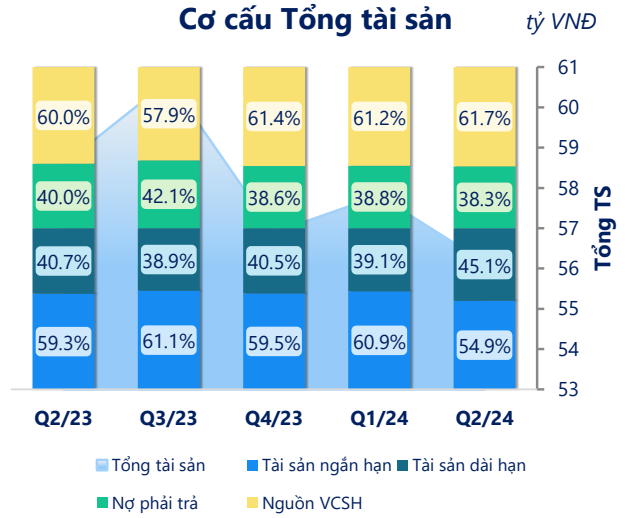
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



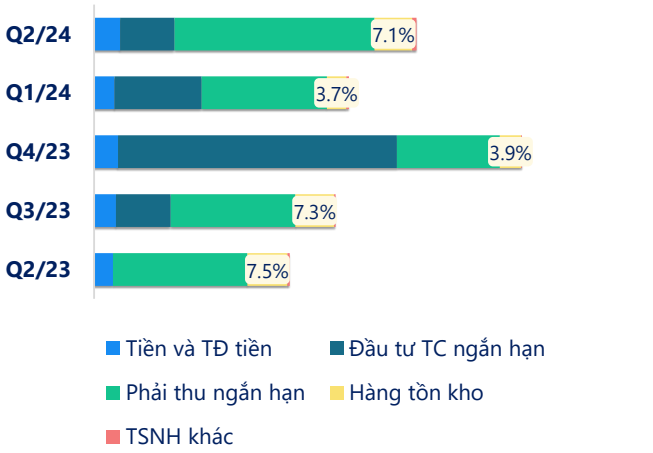

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



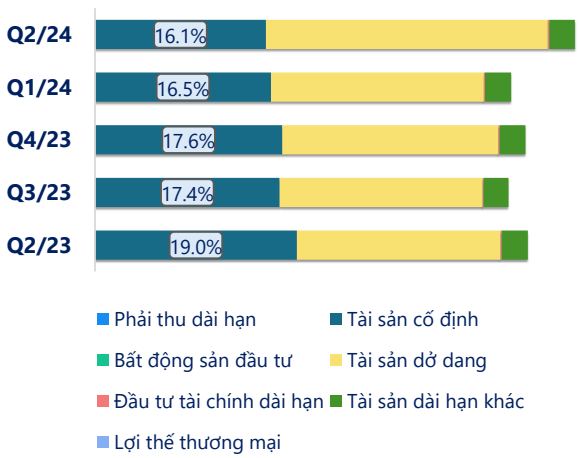

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



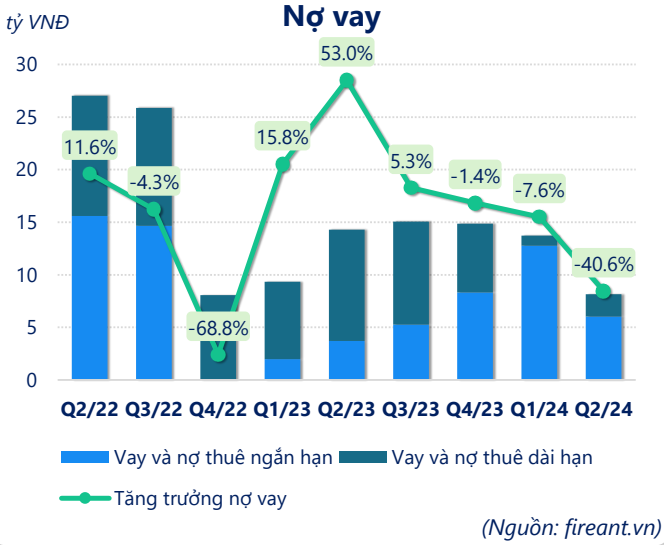

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



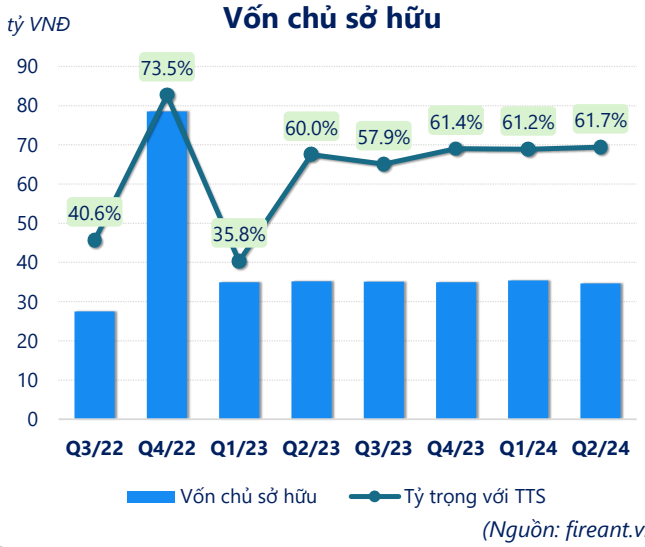

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



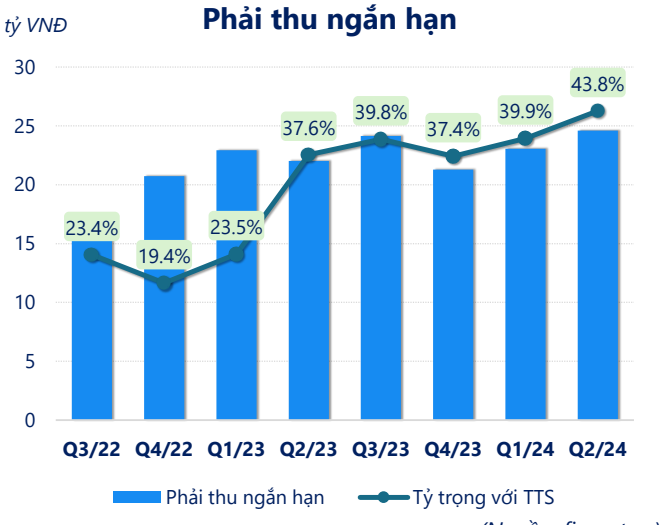

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



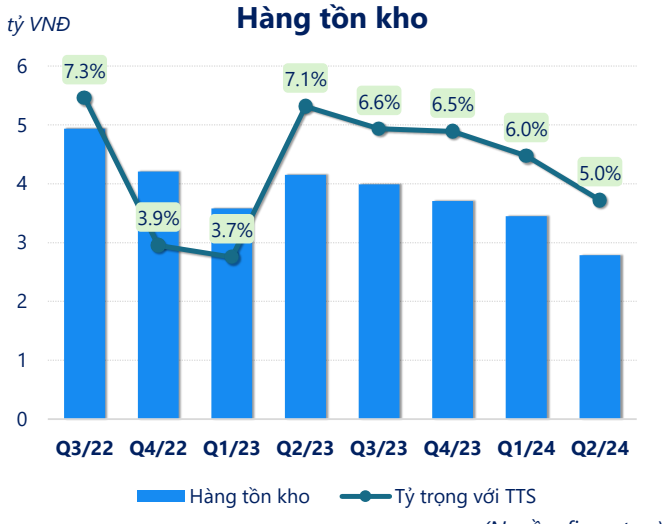

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



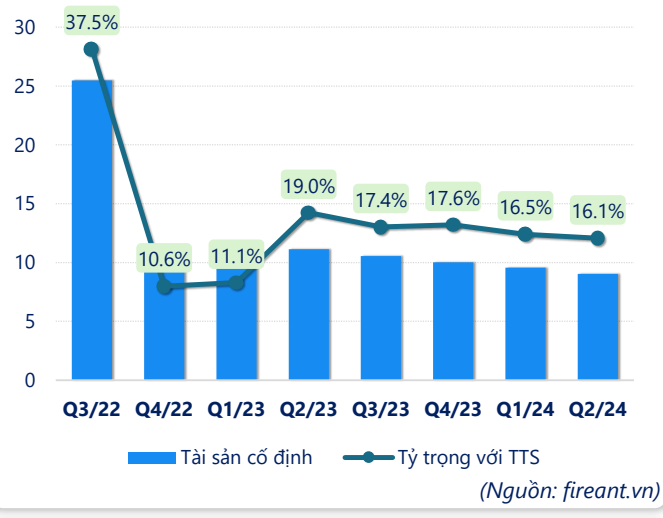

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



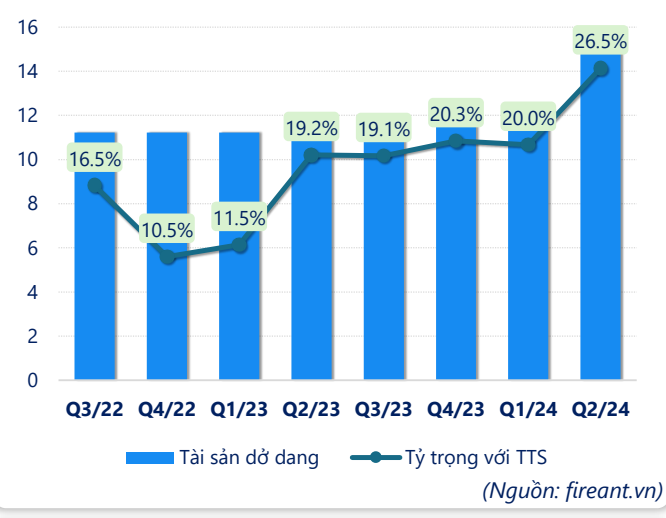

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



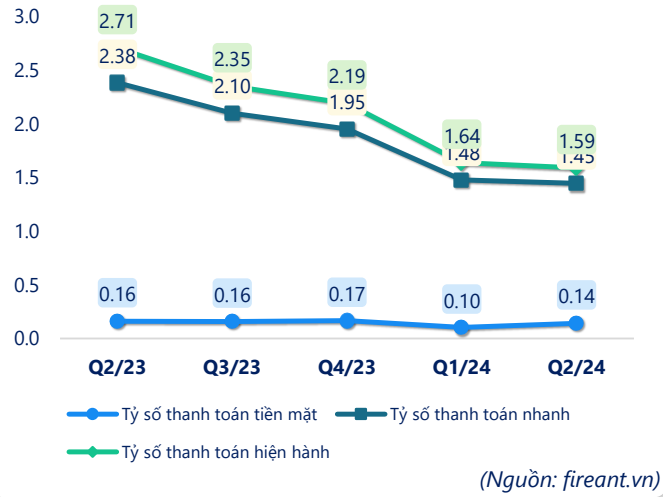

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



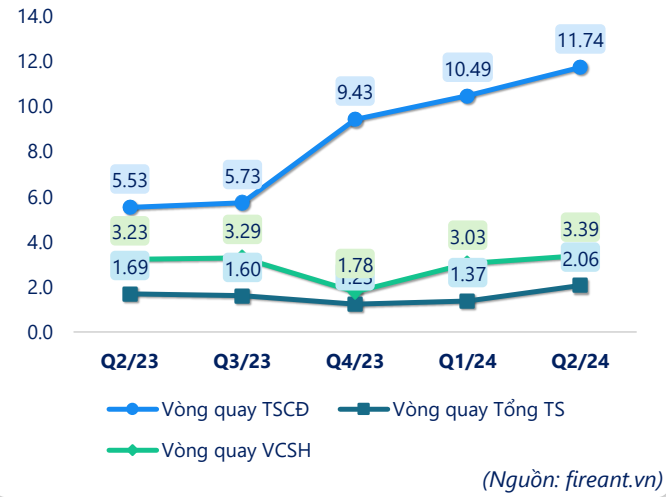

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **58.6** | **60.7** | **56.9** | **57.8** | **56.2** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **34.7** | **37.1** | **33.9** | **35.2** | **30.8** |
| Tiền và tương đương tiền | 2.08 | 2.50 | 2.57 | 2.22 | 2.75 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.00 | 6.00 | 6.00 | 6.00 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 22.0 | 24.1 | 21.3 | 23.1 | 24.6 |
| Hàng tồn kho | 4.15 | 3.99 | 3.71 | 3.45 | 2.79 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.48 | 0.45 | 0.30 | 0.46 | 0.69 |
| **Tài sản dài hạn** | **23.8** | **23.6** | **23.0** | **22.6** | **25.3** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 11.1 | 10.5 | 10.0 | 9.56 | 9.03 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 11.2 | 11.6 | 11.6 | 11.6 | 14.9 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.07 | 0.07 | 0.07 | 0.07 | 0.07 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.44 | 1.41 | 1.38 | 1.42 | 1.36 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **23.4** | **25.6** | **22.0** | **22.4** | **21.5** |
| **Nợ ngắn hạn** | **12.8** | **15.8** | **15.5** | **21.5** | **19.4** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 3.71 | 5.27 | 8.33 | 12.8 | 6.02 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.46 | 4.19 | 3.66 | 5.52 | 9.24 |
| Nợ dài hạn | 10.6 | 9.79 | 6.53 | 0.96 | 2.13 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 10.6 | 9.79 | 6.53 | 0.96 | 2.13 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **35.2** | **35.1** | **34.9** | **35.4** | **34.6** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **35.2** | **35.1** | **34.9** | **35.4** | **34.6** |
| Vốn điều lệ | 12.0 | 12.0 | 12.0 | 12.0 | 12.0 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*